

Phụ biểu số 02/PBCT

Biến động sử dụng các loại đất năm (20...-20...) của tỉnh ...

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm ...	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NN P			
1.1	Đất trồng lúa	LU A			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LU C			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LU K			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HN K			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CL N			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RD D			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RP H			
1.6	Đất rừng sản xuất	RS X			

	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CN T			
1.9	Đất làm muối	LM U			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NK H			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PN N			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ON T			
2.2	Đất ở tại đô thị	OD T			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQ P			
2.5	Đất an ninh	CA N			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DS N			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DV H			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DX H			

2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DY T			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DG D			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DT T			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DK H			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DM T			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DK T			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DN G			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DS K			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CS K			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SK K			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SK N			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TM D			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SK C			

2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CC C			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DG T			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DT L			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DC T			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DP C			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DD D			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DR A			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DN L			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DB V			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DC H			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DK V			
2.9	Đất tôn giáo	TO N			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			

2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NT D			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TV C			
2.12. 1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C			
2.12. 2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SO N			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PN K			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CS D			
	<i>Trong đó:</i>	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DC S			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NC S			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MC S			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				